

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (DNT)

## CTCP Du lịch Đồng Nai

Ngày 29/12/2023	32,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.8%	34.5%	-

DT thuần 2023
219
tỷ VNĐ
YoY: ▼51.0  -18.9%

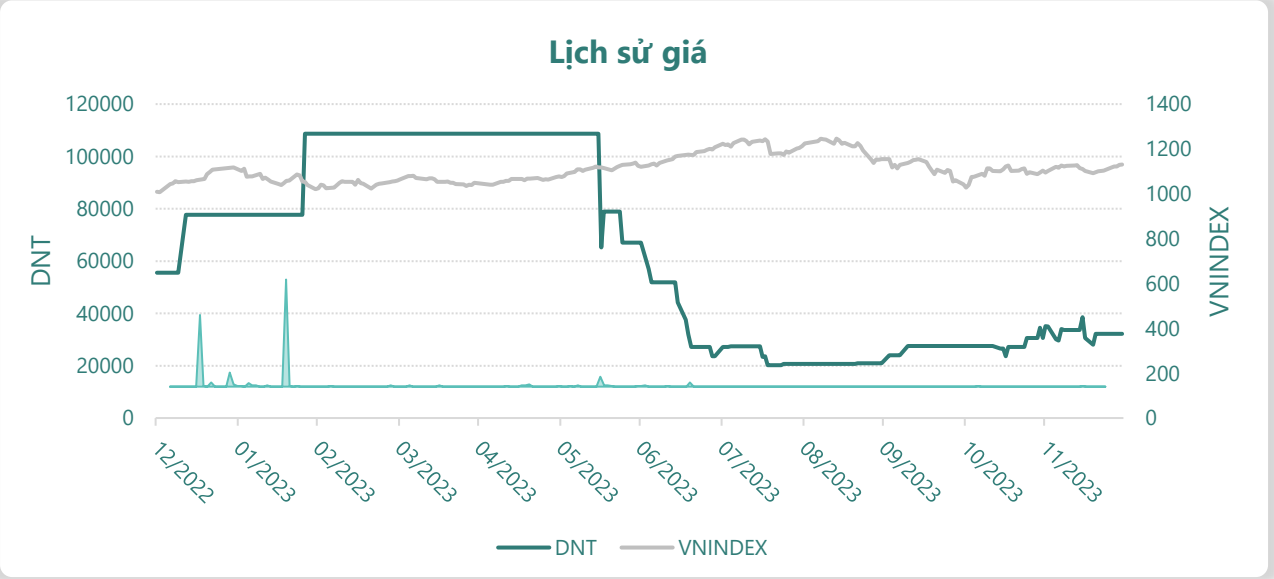
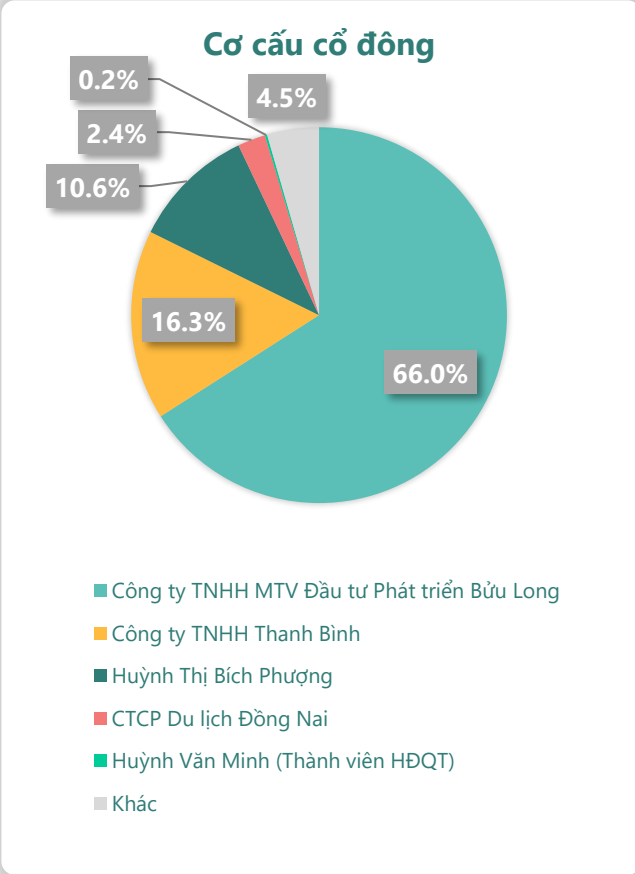
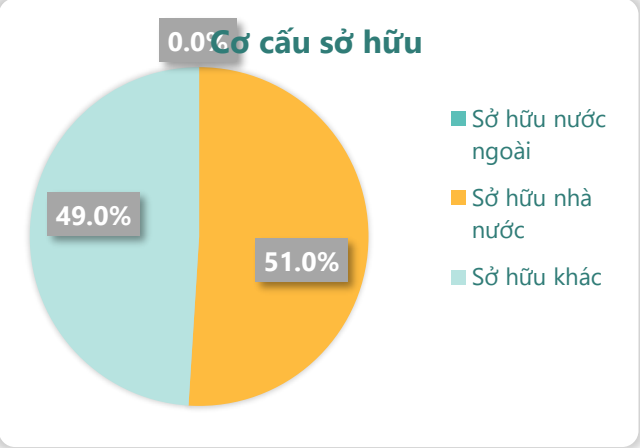
LN thuần 2023
10.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼2.10  -17.2%

LN sau thuế 2023
9.20
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.60  -28.3%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
5.2%
YoY: +/-▼ 0.1%

ROE 2023
11.7%
YoY: +/-▼ 5.0%

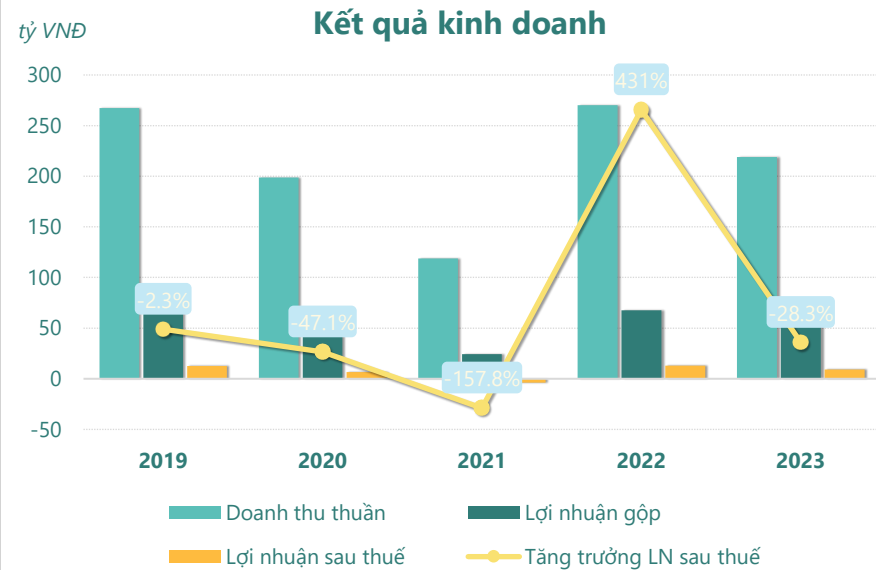
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	20,200 - 108,687
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	234
Số lượng CPLH (CP)	7,280,925
KLGD BQ 20 phiên (CP)	665
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	(0.12)
EPS	
P/E	



Năm **2023**, **DNT** ghi nhận doanh thu thuần **219.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **9.20** tỷ đồng, lần lượt **giảm 18.9%** và **giảm 28.3%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **11.7%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

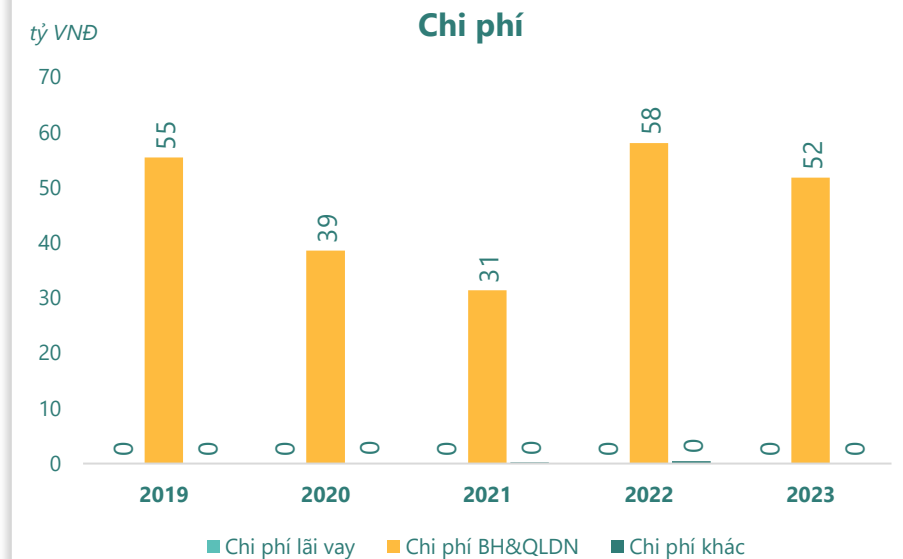
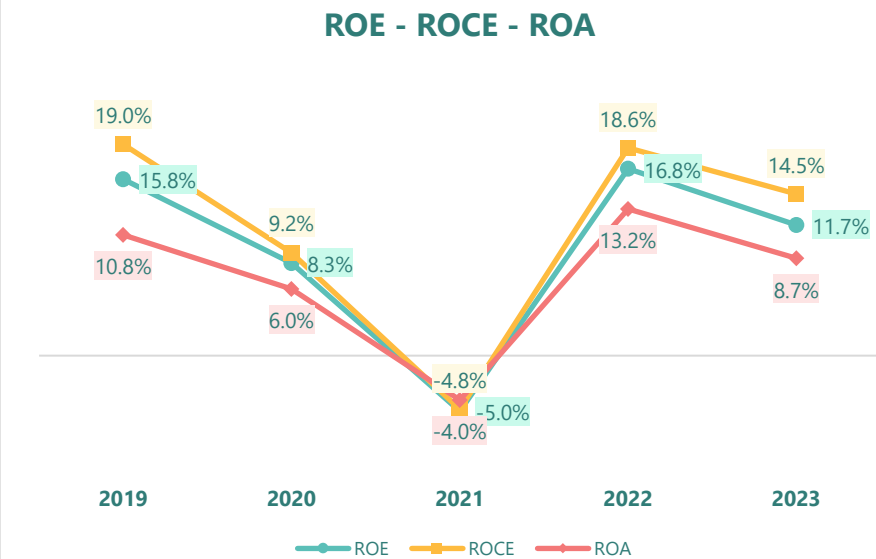
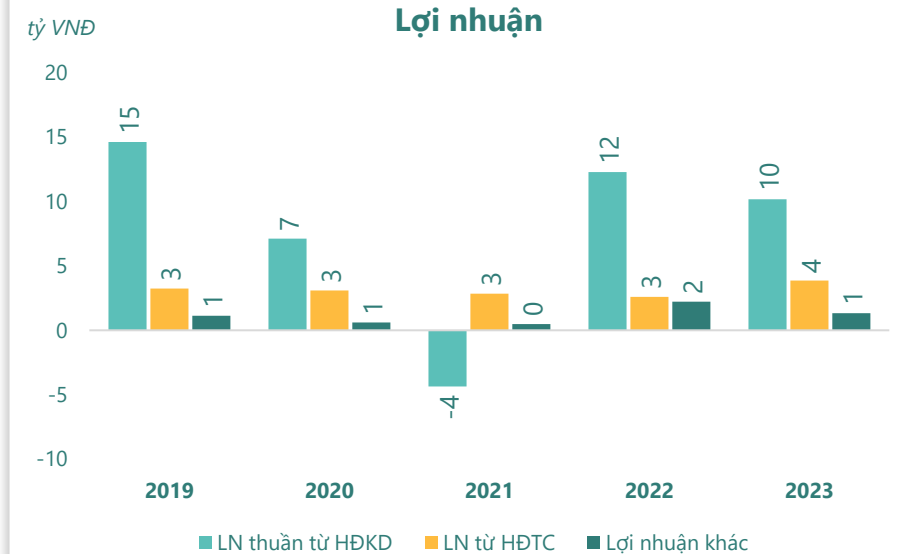
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, DNT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **10.16** tỷ đồng, **giảm đi 2.11** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (7.96 tỷ đồng) là 2.20 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

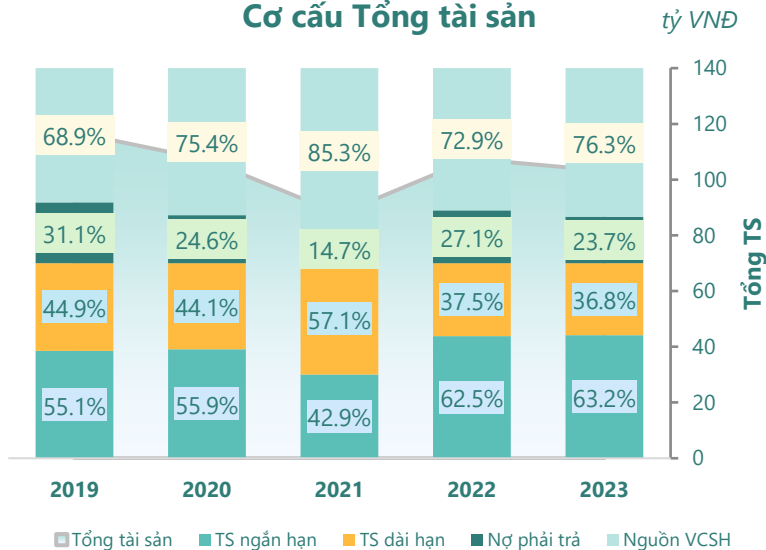
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **0.00** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **51.78** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.02** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

**ROE** của DNT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **11.7%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

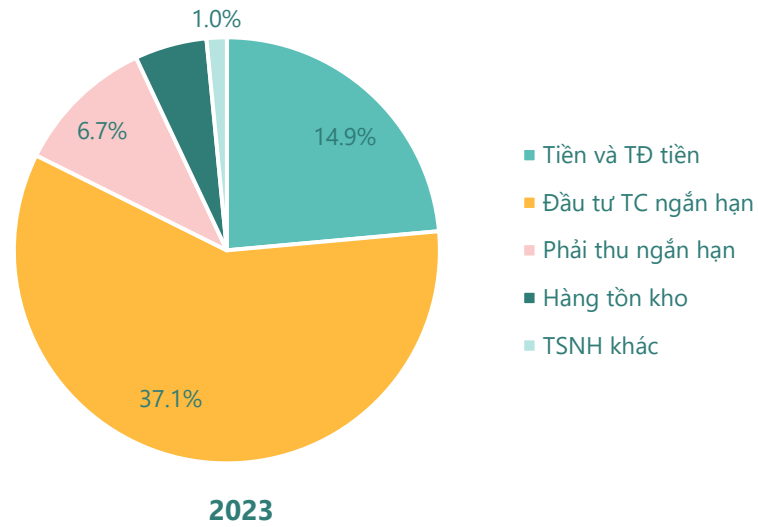


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

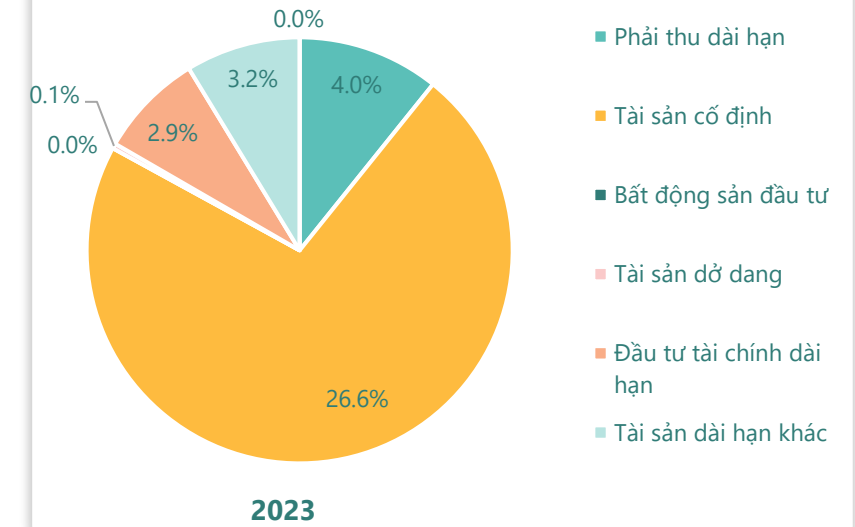
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DNT** năm 2023 đạt **103.2** tỷ đồng, giảm **3.93%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 63.2%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 76.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

**Tài sản ngắn hạn** của DNT năm 2023 giảm **2.93%** so với năm trước, đạt **65.18** tỷ đồng. Tuy nhiên, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **63.2%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **37.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 14.9% trên tổng tài sản.

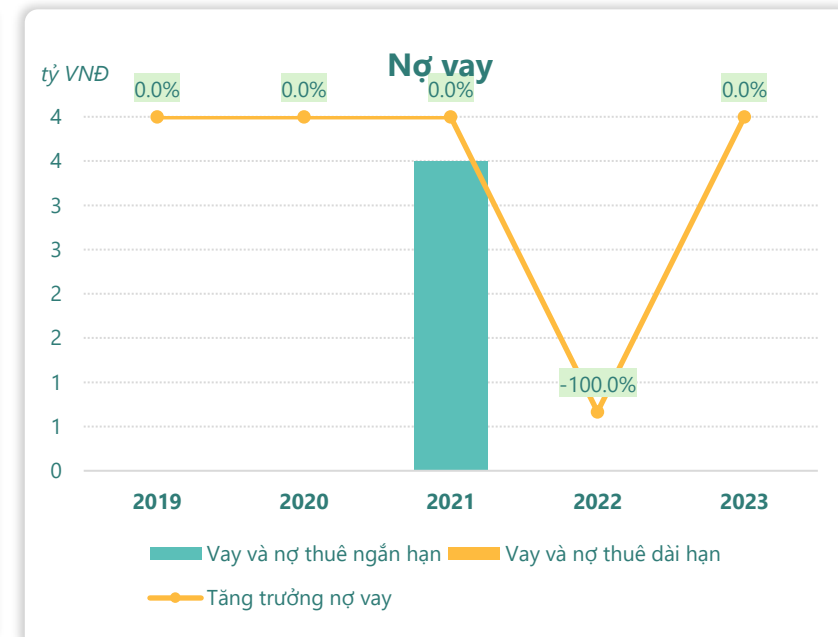
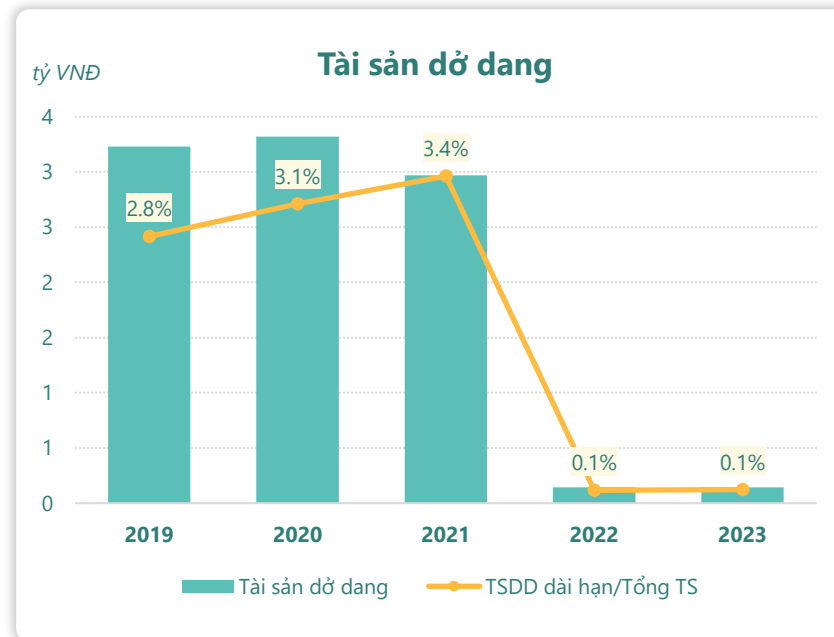
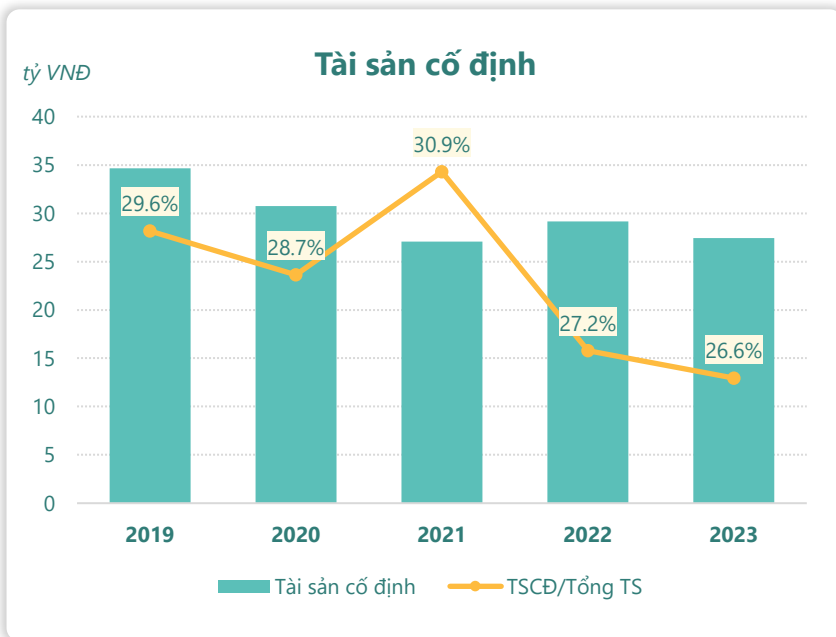
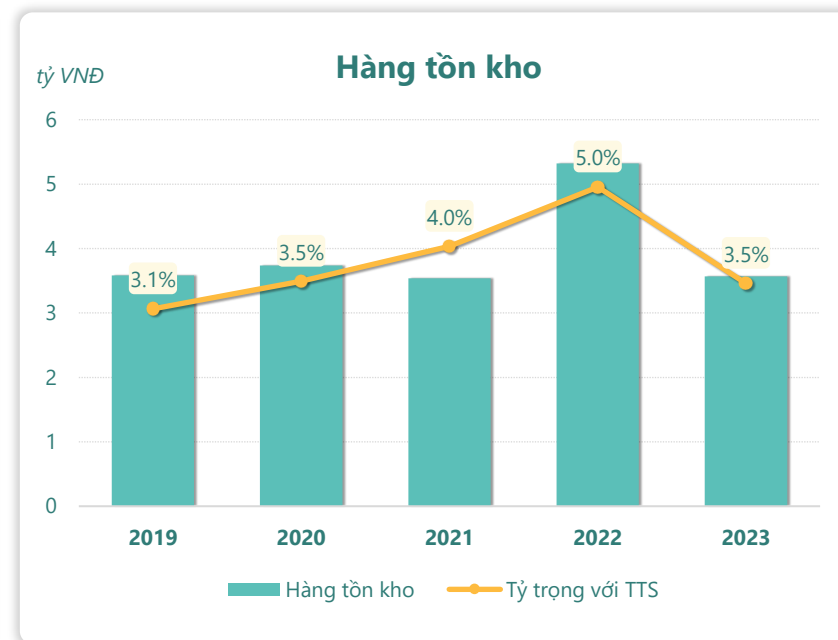
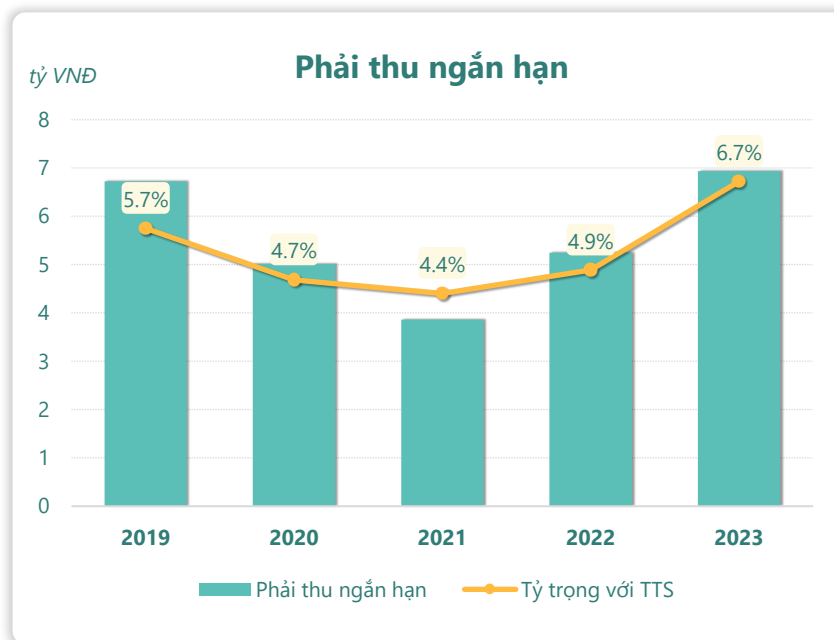
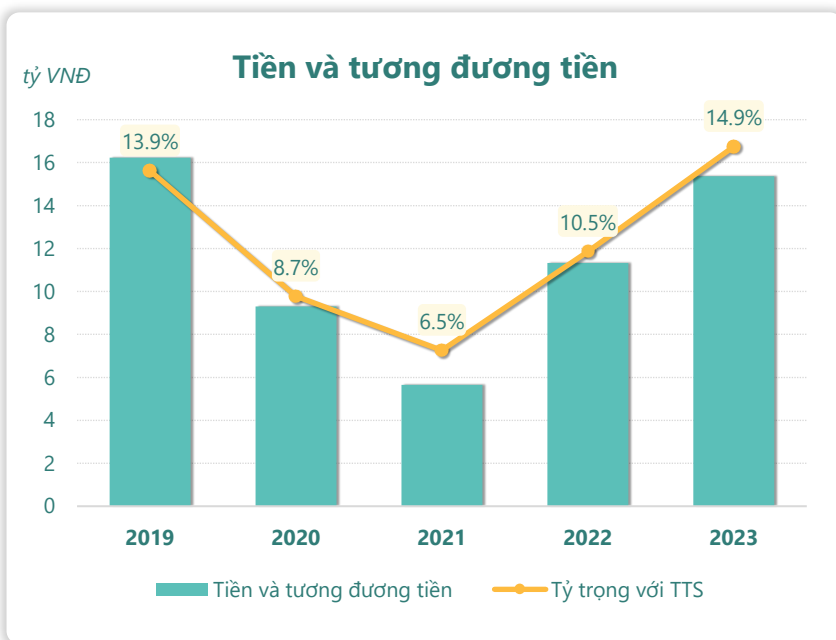
Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

**Tài sản dài hạn** đạt **38.00** tỷ đồng giảm **5.59%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **36.8%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **26.6%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 3.97%.

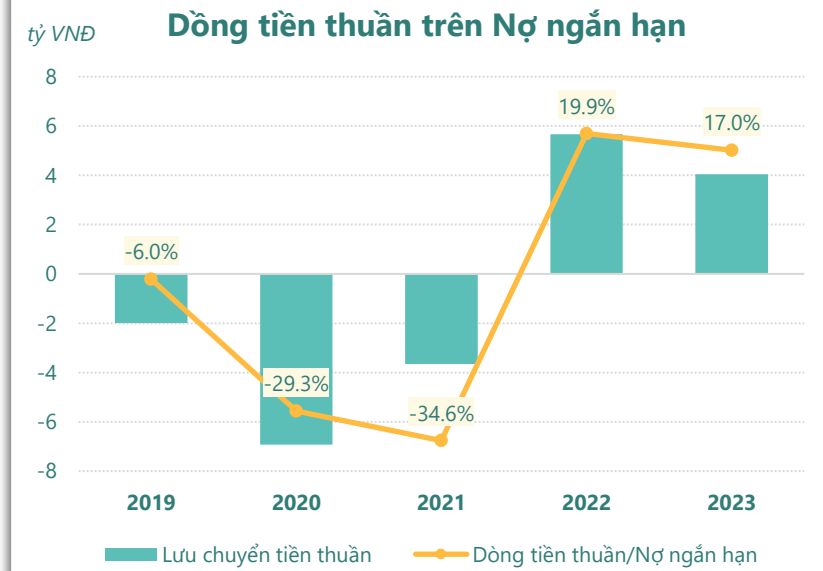
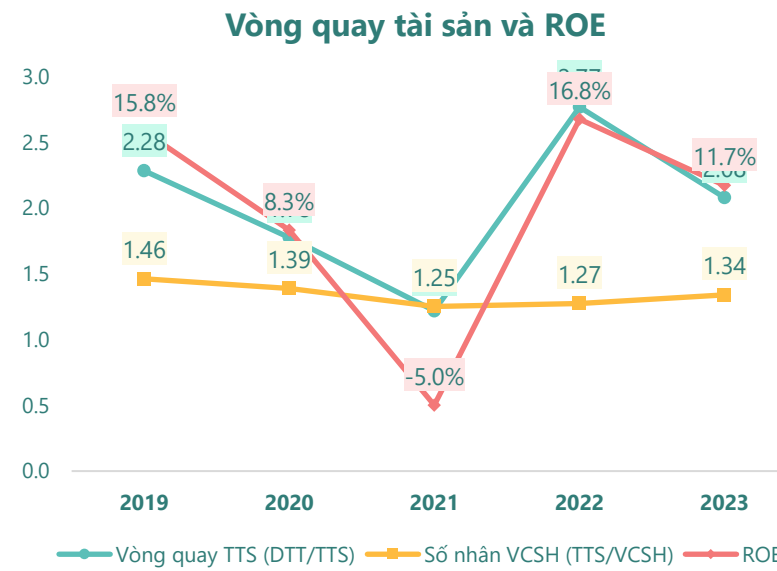
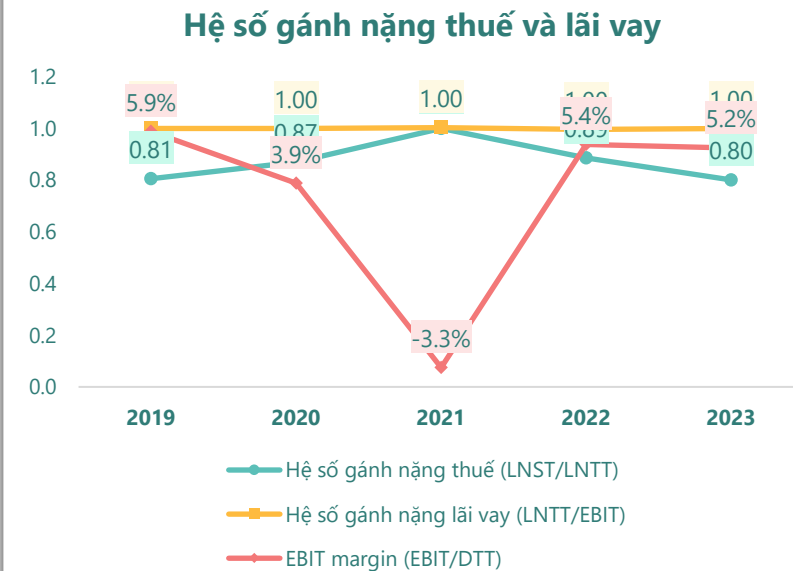
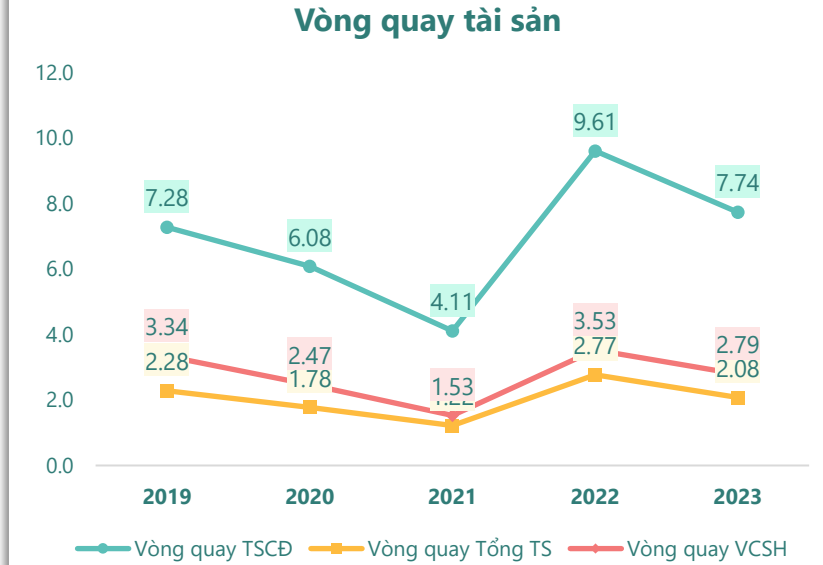
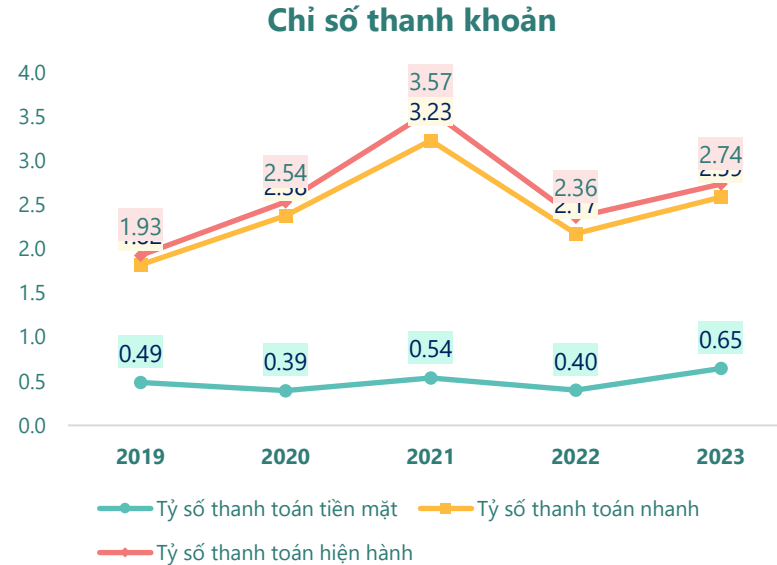
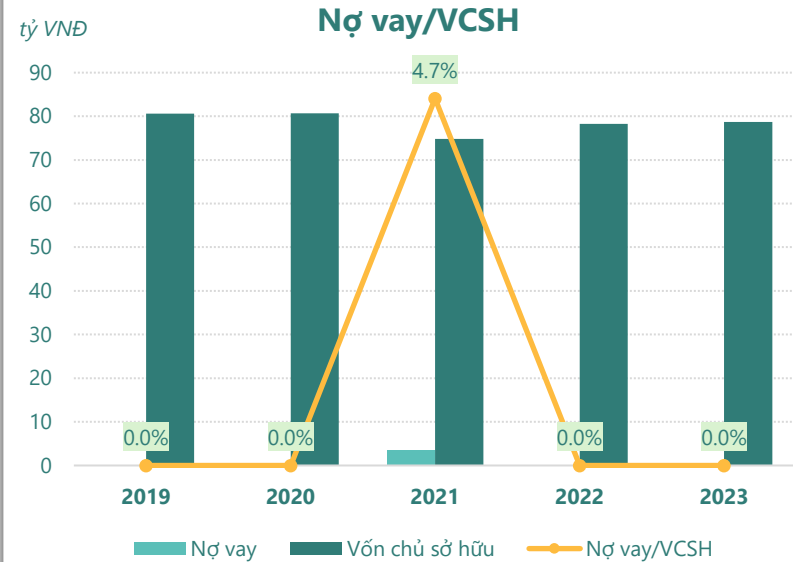
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.



## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>199</b>	<b>119</b>	<b>270</b>	<b>219</b>
Giá vốn hàng bán	156	94.6	202	161
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>42.6</b>	<b>24.2</b>	<b>67.7</b>	<b>58.1</b>
Doanh thu HĐTC	3.26	2.94	2.71	4.02
Chi phí TC	0.18	0.10	0.12	0.15
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0.00</b>	<b>0.01</b>	<b>0.06</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.5	28.0	48.7	45.8
Chi phí QLDN	4.06	3.32	9.32	5.97
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>7.11</b>	<b>-4.36</b>	<b>12.3</b>	<b>10.2</b>
Lợi nhuận khác	0.60	0.48	2.21	1.33
<b>LN trước thuế</b>	<b>7.71</b>	<b>-3.88</b>	<b>14.5</b>	<b>11.5</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>6.71</b>	<b>-3.88</b>	<b>12.8</b>	<b>9.20</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>6.71</b>	<b>-3.88</b>	<b>12.8</b>	<b>9.20</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1.78	-13.4	21.2	2.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.43	12.0	-12.0	9.07
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.28	-2.27	-3.52	-7.23
Tiền đầu kỳ	16.2	9.30	5.66	11.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-6.93</b>	<b>-3.65</b>	<b>5.67</b>	<b>4.04</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	9.30	5.66	11.3	15.4

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>107</b>	<b>87.7</b>	<b>107</b>	<b>103</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>59.8</b>	<b>37.6</b>	<b>67.1</b>	<b>65.2</b>
Tiền và tương đương tiền	9.30	5.66	11.3	15.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.3	24.4	44.0	38.3
Phải thu ngắn hạn	5.01	3.86	5.25	6.93
Hàng tồn kho	3.74	3.54	5.32	3.57
Tài sản ngắn hạn khác	0.49	0.19	1.30	1.00
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>47.2</b>	<b>50.0</b>	<b>40.2</b>	<b>38.0</b>
Phải thu dài hạn	3.76	3.86	3.98	4.09
Tài sản cố định	30.7	27.1	29.2	27.4
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	3.32	2.97	0.14	0.14
Đầu tư tài chính dài hạn	3.33	11.2	3.17	3.02
Tài sản dài hạn khác	6.06	4.93	3.79	3.31
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>26.4</b>	<b>12.9</b>	<b>29.1</b>	<b>24.5</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>23.6</b>	<b>10.5</b>	<b>28.4</b>	<b>23.8</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	3.49	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	3.68	1.51	6.59	6.27
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>2.75</b>	<b>2.33</b>	<b>0.67</b>	<b>0.67</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>80.7</b>	<b>74.8</b>	<b>78.3</b>	<b>78.7</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>80.7</b>	<b>74.8</b>	<b>78.3</b>	<b>78.7</b>
Vốn điều lệ	74.6	74.6	74.6	74.6
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>